

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		821.397.345.818	797.782.434.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	61.397.892.867	197.241.764.050
111	1. Tiền		21.397.892.867	77.994.949.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	119.246.814.329
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn			
	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.2	131.121.365.806	68.610.116.557
131	1. Phải thu khách hàng		62.750.161.286	27.555.908.506
132	2. Trả trước cho người bán		68.698.214.930	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác		106.169.151	2.967.040.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(433.179.561)	(450.939.561)
140	III. Hàng tồn kho	5.3	591.413.485.502	500.974.404.139
141	1. Hàng tồn kho		591.413.485.502	500.974.404.139
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		37.464.601.643	30.956.150.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		162.529.167	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.445.289.765	29.505.453.626
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		54.659	78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.856.728.052	917.644.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.244.783.559	305.656.617.463
220	I. Tài sản cố định		371.964.366.617	303.369.918.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.4	112.984.029.613	112.855.535.438
222	Nguyên giá		304.821.128.574	292.973.361.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(191.837.098.961)	(180.117.825.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.5	29.405.907.933	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.136.036.843)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	229.574.429.071	160.844.590.146
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	5.6	294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.986.396.942	1.992.678.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		170.962.686	177.244.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.655.034.256	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.195.642.129.377	1.103.439.052.373

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		659.332.285.719	622.718.618.451
310	I. Nợ ngắn hạn		644.184.368.546	576.781.722.161
311	1. Vay ngắn hạn	5.8	464.931.968.424	349.421.738.737
312	2. Phải trả người bán		60.280.119.386	63.068.559.461
313	3. Người mua trả tiền trước		2.155.033.149	36.681.686.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	5.9	4.870.668.087	3.663.297.232
315	5. Phải trả người lao động		71.039.389.552	75.355.459.965
316	6. Chi phí phải trả	5.10	17.607.293.866	13.646.392.228
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.11	3.976.804.262	17.487.415.109
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.823.080.433	4.965.293.692
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.500.011.387	12.491.879.464
336	10. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
330	II. Nợ dài hạn		15.147.917.173	45.936.896.290
333	1. Nợ dài hạn khác	5.12	1.039.000.000	850.000.000
334	2. Vay dài hạn	5.8	14.108.917.173	45.086.896.290
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.13	536.309.843.658	480.720.433.922
410	I. Vốn chủ sở hữu		536.309.843.658	480.720.433.922
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		225.501.220.000	225.501.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
415	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		69.736.011.327	58.684.898.016
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		23.595.763.223	21.036.091.015
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.548.871.010	127.570.246.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.195.642.129.377	1.103.439.052.373

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Ngoại tệ : Đô la Mỹ	85.257,81	530.210,03

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Duy Hưng



Tp. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2011

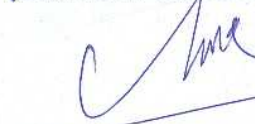
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	1. Doanh thu bán hàng	6.1	479.916.127.698	464.423.993.528	1.054.338.384.680	797.247.813.921
3	2. Các khoản giảm trừ d.thu	6.2	84.808.000	2.770.000	276.499.000	2.770.000
10	2. Doanh thu thuần về	6.3	479.831.319.698	464.421.223.528	1.054.061.885.680	797.245.043.921
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	375.481.662.048	369.984.361.566	814.858.969.219	638.784.367.914
20	5. Lợi nhuận gộp về b.hàng		104.349.657.650	94.436.861.962	239.202.916.461	158.460.676.007
21	6. D.thu hoạt động tài chính	6.5	9.992.725.248	5.585.126.329	16.479.289.602	15.264.376.525
22	7. Chi phí tài chính	6.6	9.047.801.504	36.352.344.206	51.687.017.879	59.270.974.032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.793.546.265	1.683.844.242	11.339.071.526	5.370.272.481
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	55.820.630.493	15.635.922.648	106.974.759.474	33.969.799.269
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	11.446.177.904	4.426.104.823	29.088.899.886	14.230.700.734
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.027.772.997	43.607.616.614	67.931.528.824	66.253.578.497
31	11. Thu nhập khác	6.9	220.866.762	39.692.500	1.361.559.062	867.239.877
32	12. Chi phí khác	6.10	212.653.686	2.655.000	1.035.162.331	2.655.000
40	13. Lợi nhuận khác		8.213.076	37.037.500	326.396.731	864.534.877
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.035.986.073	43.644.654.114	68.257.925.555	67.118.163.374
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.11	4.622.269.430	5.460.211.452	8.573.040.286	9.855.752.871
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế		33.413.716.643	38.184.442.662	59.684.885.270	57.262.410.503
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	6.2	1.506	1.807	2.690	2.772

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Duy Hưng



TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		68.257.925.555	67.118.163.374
2. Điều chỉnh cho các khoản:			14.463.334.289	5.480.043.950
- Khấu hao TSCĐ.	02	5.4,5.5	12.299.780.353	10.994.565.514
- Chi phí lãi vay.	03		11.339.071.526	5.370.272.481
- Lãi tiền gửi	04		(9.175.517.590)	(10.884.794.045)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		82.721.259.844	72.598.207.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.194.252.780)	11.421.050.634
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.439.081.363)	(93.147.602.634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.788.440.075)	4.893.342.524
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.960.901.638)	1.638.640.152
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.339.071.526)	(5.370.272.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.355.161.980)	(13.960.736.320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(55.434.398.857)	(3.781.901.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(120.790.048.374)	(25.709.272.432)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.996.826.978)	(68.599.120.479)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7.839.983.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.996.826.978)	(60.759.136.702)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		521.257.583.146	451.557.421.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(530.314.578.977)	(330.774.164.177)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(10.112.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.056.995.831)	110.671.117.244
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(135.843.871.183)	24.202.708.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	197.241.764.050	217.161.910.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(507.521.034)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	5.1	61.397.892.867	240.857.097.095

LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Duy Hưng



TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là “Dry Cell and Storage Battery Joint-stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “PINACO”.

Vốn điều lệ của Công ty là 225.501.220.000 VNĐ, được chia thành 22.550.122 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, trong đó Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam nắm giữ 11.545.060 cổ phần tương đương 115.450.600.000 VNĐ, chiếm 51,20% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau :

Khối sản xuất :

1. Xí nghiệp Pin Con Ó đóng tại Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
2. Xí nghiệp Ắc Quy Sài Gòn đóng tại Khu Công nghiệp Tân Tạo.
3. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai đóng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1.
4. Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu Công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch.

Khối kinh doanh, tiêu thụ :

4. Chi nhánh Hà Nội đóng tại số 321 Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai – TP Hà Nội.
5. Chi nhánh Đà Nẵng, đóng tại số 213 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê – TP Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất pin, ắc quy.

- Kinh doanh xuất, nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy.

- Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá và sàn giao dịch bất động sản).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

3.2 Tuân thủ hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đã được biết rằng cho đến ngày lập báo cáo tài chính đã có hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn hệ thống kế toán Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và hàng lỗi thời.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối kỳ.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị giảm giá, lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

4.7. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.8. Chi phí phải trả

Các chi phí tiếp thị, hoa hồng, chiết khấu được trích theo các quy định thỏa thuận giữa đơn vị và các đại lý/NPP.

4.9. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đây là vốn góp từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

b. Thặng dư vốn cổ phần :

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng/(giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.10. Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.11. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và trừ lương nhân viên là 6%.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và trừ lương nhân viên là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí 1% và trừ lương nhân viên là 1%.

4.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% trên thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Số giảm này được kết chuyển vào quỹ đầu tư phát triển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Quỹ lương trong kỳ của Công ty được trích theo tỷ lệ 8,5% doanh thu Ác quy và Pin đã thực hiện trong kỳ, theo đúng với đơn giá lương đã được Tập Đoàn Hoá Chất Việt Nam duyệt.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của kỳ hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tồn quỹ	694.539.369	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	20.703.353.498	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	119.246.814.329
Cộng	<u>61.397.892.867</u>	<u>197.241.764.050</u>

Khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu khách hàng	62.750.161.286	27.555.908.506
Trả trước người bán	68.698.214.930	38.538.106.705
Các khoản phải thu khác	106.169.151	2.967.040.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(433.179.561)	(450.939.561)
Cộng	<u>131.121.365.806</u>	<u>68.610.116.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Hàng đi đường	98.810.496.246	71.805.093.275
Nguyên vật liệu	274.864.742.385	234.367.231.167
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.084.403.237	59.724.084.538
Thành phẩm	150.332.956.518	134.504.129.415
Hàng hóa	320.887.116	573.865.744
Cộng	591.413.485.502	500.974.404.139

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	34.477.831.852	239.686.041.202	11.267.028.680	7.542.459.549	292.973.361.283
Mua trong kỳ	-	1.510.787.400	1.598.463.637	668.634.481	3.777.885.518
Đầu tư XDCB	-	8.121.321.973	-	-	8.121.321.973
Thanh lý	-	-	-	51.440.200	51.440.200
<i>Số dư cuối kỳ</i>	34.477.831.852	249.318.150.575	12.865.492.317	8.159.653.830	304.821.128.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	23.845.927.282	146.172.111.051	6.613.849.713	3.485.937.799	180.117.825.845
Khấu hao trong kỳ	779.539.159	9.606.486.118	671.670.628	713.017.411	11.770.713.316
Thanh lý	-	-	-	51.440.200	51.440.200
<i>Số dư cuối kỳ</i>	24.625.466.441	155.778.597.169	7.285.520.341	4.147.515.010	191.837.098.961
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	10.631.904.570	93.513.930.151	4.653.178.967	4.056.521.750	112.855.535.438
Vào ngày 30/06/2011	9.852.365.411	93.539.553.406	5.579.971.976	4.012.138.820	112.984.029.613

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 133.733.050.412 VNĐ.

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua trong kỳ	-	265.182.000	265.182.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong kỳ	181.120.292	347.946.745	529.067.037
<i>Số dư cuối kỳ</i>	18.256.255.725	1.879.781.118	20.136.036.843
Giá trị còn lại			

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vào ngày 01/01/2011	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Vào ngày 30/06/2011	29.037.446.331	368.461.602	29.405.907.933

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có được từ việc thuê đất tại khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch năm 2008 được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản là tiền thuê đất 46 năm trả 1 lần. Quyền sử dụng đất số 348 Điện Biên Phủ- Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá. Phí mua bản quyền SAP, Windows và phí bản quyền Windows.

5.6 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là cổ phiếu Eximbank với giá trị ghi sổ là 294.020.000 VND.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2	207.679.263.954	150.691.790.920
Hệ thống máy móc, thiết bị	48.540.461.944	35.642.693.005
Nhà xưởng & vật kiến trúc	48.879.052.183	44.508.228.806
Dây chuyền sản xuất chì	13.142.945.311	13.142.945.311
Dây chuyền sản xuất ắc quy	12.029.109.483	11.128.707.320
Hệ thống điện	9.103.942.614	884.966.299
Khác	6.516.345.290	4.942.911.708
Nhà máy Ắc quy Đồng Nai 2 (mở rộng)	69.467.407.129	40.441.338.470
Hệ thống máy móc, thiết bị	69.467.407.129	40.441.338.470
Các đơn vị khác	21.895.165.116	10.152.799.226
Hệ thống xử lý chất thải	0	7.444.038.482
Máy móc thiết bị	13.699.175.387	2.708.760.744
Khác	8.195.989.729	0
Cộng	229.574.429.070	160.844.590.146

5.8 Vay ngắn, dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	459.331.968.424	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.600.000.000	23.123.896.000
Cộng	464.931.968.424	349.421.738.737

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp.

	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	14.108.917.173	45.086.896.290
Cộng	14.108.917.173	45.086.896.290

Các khoản vay dài hạn thế chấp chính tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	813.599.357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.948.564.850	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.108.503.880	464.500.330
Cộng	<u>4.870.668.087</u>	<u>3.663.297.232</u>

5.10 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.493.722.527	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	1.106.314.965	688.238.945
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	15.007.256.374	-
Cộng	<u>17.607.293.866</u>	<u>13.646.392.228</u>

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn	3.652.169.930	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	101.168.822	13.111.340
Hoa hồng, chiết khấu phải trả		15.502.175.693
Các khoản phải nộp, phải trả khác	223.465.510	85.950.401
Cộng	<u>3.976.804.262</u>	<u>17.487.415.109</u>

5.12 Các khoản phải trả dài hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	1.039.000.000	850.000.000
Cộng	<u>1.039.000.000</u>	<u>850.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.13 **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lãi trong năm							70.746.527.670	70.746.527.670
Chi trả cổ tức								
- <i>Bằng cổ phiếu</i>	<i>20.148.500.000</i>						<i>(20.148.500.000)</i>	
- <i>Bằng tiền</i>							<i>(10.112.140.000)</i>	<i>(10.112.140.000)</i>
Phân chia lợi nhuận					3.094.902.380	3.094.902.380	(6.189.804.760)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(5.570.824.284)	(5.570.824.284)
Bổ sung từ miễn thuế					8.838.151.844		(8.838.151.844)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(943.022.759)	-			(943.022.759)
Giảm khác							(8.848.480.074)	(8.848.480.074)
Số dư cuối năm	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	46.206.385.602	18.561.304.945	111.923.475.610	450.120.364.255
Năm nay								
Số dư đầu kỳ	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ này							59.684.885.270	59.684.885.270
Bổ sung từ miễn					8.491.441.103		(8.491.441.103)	
Trích quỹ					2.559.672.208	2.559.672.208	(5.119.344.416)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4.095.475.532)	(4.095.475.532)
Chia cổ tức								
Số dư cuối kỳ	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	69.736.011.327	23.595.763.223	169.548.871.010	536.309.843.658

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Số lượng cổ phiếu

Loại cổ phiếu	30/06/2011		01/01/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.550.122	225.501.220.000	22.550.122	225.501.220.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.188.610	221.886.100.000	22.188.610	221.886.100.000

c. Cổ tức

Ngày 08/06/2011 Công ty đã chốt danh sách để phát hành trả cổ tức đợt 3 năm 2010 là 20% bằng cổ phiếu. Ngày 05/07/2011 công ty đã hoàn tất thủ tục phát hành và đã báo cáo với Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM. Số lượng phát hành thêm đợt này là : 4.437.721 cổ phiếu.

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được bổ sung từ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (giảm 50%) với mục đích là để chuẩn bị nguồn cho các kế hoạch đầu tư phát triển trong tương lai của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và sẽ dùng lại khi bằng 10% vốn điều lệ với mục đích là bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.054.338.384.680	798.071.085.879

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	276.499.000	2.770.000

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần	1.054.061.885.680	797.245.043.921

6.4 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	814.858.969.219	638.784.367.914

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.258.697.200	10.884.794.045
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.220.592.402	4.379.582.480
Cộng	16.479.289.602	15.264.376.525

6.6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.339.071.526	5.370.272.481
Chiết khấu thanh toán		36.490.004.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.347.946.353	17.410.696.816
Cộng	51.687.017.879	59.270.974.032

Ngày 12/02/2011 NHNN điều chỉnh tỷ giá lên 9.3%. Điều này đã dẫn đến việc phát sinh ra khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện do trả các khoản vay bằng ngoại tệ có số dư tại 31.12.2010 theo tỷ giá ghi sổ 18.932 VNĐ/USD và các khoản vay phát sinh trong kỳ.

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	106.974.759.474	33.969.799.269

Chi phí bán hàng năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do Công ty ghi nhận chi phí xuất đời bảo hành tính vào chi phí bán hàng; trích trước các khoản hoa hồng, chiết khấu phát sinh trong kỳ nhưng thực chi trong quý 3 và cuối năm 2011; Trích trước chi phí bảo hành. Thay đổi cách hạch toán tiền lương bộ phận bán hàng.

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.088.899.886	14.230.700.734

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do thay đổi cách hạch toán chi phí tiền lương bộ phận quản lý.

6.9 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ		
Thu bán phế liệu	308.415.830	135.468.522
Thu bán vật tư	1.053.143.232	731.771.355
Khác		
Cộng	1.361.559.062	867.239.877

6.10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí giá vốn nhượng bán vật tư	1.035.162.331	-
Chi phí khác		2.655.000
Cộng	1.035.162.331	2.655.000

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tổng lợi nhuận trước thuế theo kế toán	68.257.925.555	67.118.163.374
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		-
Tổng thu nhập chịu thuế	68.257.925.555	67.118.163.374
Thuế suất thuế TNDN được giảm (50%)	8.491.441.103	6.923.787.973
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	8.573.040.286	9.855.752.871
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.198.796.902	8.199.199.132
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	8.823.272.338	13.960.736.320
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.948.564.850	4.094.215.683

6.12 Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	59.684.885.270	57.262.410.503
Cổ phiếu phổ thông (không kể cổ phiếu quỹ) đang lưu hành bình quân trong kỳ.	22.188.610	20.655.028
Lãi trên một cổ phiếu	2.690	2.772

7. Thông tin khác :

Công Ty Cổ Phần Pin Ắc Quy Miền Nam (Công ty Pinaco) kết hợp với Công Ty TNHH MTV Lương Thực TP.HCM (Công ty Lương Thực) thành lập Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh bất động sản Việt Gia Phú, để cùng nhau khai thác khu đất 445-449 đường Gia Phú, phường 3, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh và khu đất 270 – 277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty Pinaco chiếm 60% và Công ty Lương Thực chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh bất động sản Việt Gia Phú.

Chúng tôi đã chọn đối tác có kinh nghiệm và tiềm lực tài chính là Công Ty Cổ Phần Thương Mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal) để hợp tác khai thác có hiệu quả tối đa cho khu đất trên.

Tp. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU



Nguyễn Tường Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Duy Hưng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Văn